

Cars

汽车

qì chē

1. Wheel

轮子

lún zǐ

2. Tire

轮胎

lún tāi

3. Bumper

保险杠

bǎo xiǎn gàng

#### 4. Steering wheel

方向盘

fāng xiàng pán

#### 5. Stick shift

变速杆

biàn sù gǎn

#### 6. Speedometer

车速表

chē sù biǎo

#### 7. Odometer

里程表

lǐ chéng biǎo

8. Rear view mirror

后视镜

hòu shì jìng

9. Front seat

前排座位

qián pái zuò wèi

10. Back seat

后座

hòu zuò

11. Trunk

后车箱

hòu chē xiāng

12. Head lights

前照灯

qián zhào dēng

13. Brake lights

刹车灯

shā chē dēng

14. License plate

车牌

chē pái

15. Glove compartment

手套箱

shǒu tào xiāng

16. Seat belt

安全带

ān quán dài

17. Exhaust pipe

排气管

pái qì guǎn

18. Dash board

仪表盘

yí biǎo bǎn

19. Hood

引擎罩

yǐn qíng zhào

20. Engine

发动机

fā dòng jī

Copyright© Langhub.com – Learn Chinese. No part of this text can be reused for profit.